Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo
Chương: 422

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó							
				Trường THCS Nguyễn Tri Phương	Trường PT DTNT Tỉnh	Trường THPT Chuyên Quốc Học	Trường THPT Hai Bà Trưng	Trường THPT Nguyễn Huệ	Trường THPT Gia Hội	Trường THPT Cao Thắng	Trường THPT Phan Đăng Lưu
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách Học phí**										
1	**Số thu Học phí**	**21.500,0**	**21.500,0**	**1.113,0**	**0,0**	**1.046,8**	**1.436,5**	**1.428,3**	**1.134,6**	**922,7**	**853,5**
2	**Chi từ nguồn Học phí để lại**	**21.500,0**	**21.500,0**	**1.113,0**	**0,0**	**1.046,8**	**1.436,5**	**1.428,3**	**1.134,6**	**922,7**	**853,5**
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	21.500,0	21.500,0	1.113,0	0,0	1.046,8	1.436,5	1.428,3	1.134,6	922,7	853,5
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.500,0	21.500,0	1.113,0	0,0	1.046,8	1.436,5	1.428,3	1.134,6	922,7	853,5
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0								
2.2	Chi quản lý hành chính	0,0	0,0								
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,0	0,0								
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,0	0,0								
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**0,0**	**0,0**								
1	**Chi quản lý hành chính**	**8.921,47**	**8.921,47**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.891,47	8.891,47								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30,00	30,00								
2	**Nghiên cứu khoa học**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0,0	0,0								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0,0	0,0								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0,0	0,0								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0,0	0,0								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0,0	0,0								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0								
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**588.492,9**	**588.492,9**	**16.054,7**	**14.667,4**	**47.274,2**	**20.719,4**	**20.214,5**	**17.907,9**	**15.573,2**	**20.638,0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tự chủ)	501.350,2	501.350,2	14.153,6	8.138,3	30.109,3	19.506,9	19.093,3	17.287,7	14.557,6	18.860,8
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (không TC)	87.142,7	87.142,7	1.901,1	6.529,1	17.164,9	1.212,5	1.121,2	620,2	1.015,6	1.777,3
4	**Chi Chương trình mục tiêu**	**220,0**	**220,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	220,0	220,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	220,0	220,0								
2	Chi Chương trình mục tiêu	0,0	0,0								
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	0,0	0,0								

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo
Chương: 422

Số TT	Nội dung	Trong đó									
		Trường THPT Thuận An	Trường THPT Nguyễn Sinh Cung	Trường THPT Vinh Xuân	Trường THPT Hà Trung	Trường THPT Hương Thủy	Trường THPT Phú Bài	Trường THPT Phú Lộc	Trường THPT Vinh Lộc	Trường THPT An Lương Đông	Trường THPT Thừa Lưu
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách Học phí**										
1	**Số thu Học phí**	**704,3**	**635,0**	**369,0**	**223,0**	**964,8**	**925,6**	**410,4**	**365,8**	**604,6**	**453,3**
2	**Chi từ nguồn Học phí để lại**	**704,3**	**635,0**	**369,0**	**223,0**	**964,8**	**925,6**	**410,4**	**365,8**	**604,6**	**453,3**
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	704,3	635,0	369,0	223,0	964,8	925,6	410,4	365,8	604,6	453,3
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	704,3	635,0	369,0	223,0	964,8	925,6	410,4	365,8	604,6	453,3
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
2.2	Chi quản lý hành chính										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**										
1	**Chi quản lý hành chính**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
2	**Nghiên cứu khoa học**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở										
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng										
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**16.203,6**	**13.313,8**	**12.639,8**	**7.722,7**	**17.571,0**	**17.148,7**	**11.269,6**	**12.709,6**	**19.107,1**	**16.228,3**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tự chủ)	15.611,2	12.364,6	11.789,7	6.857,6	16.492,4	16.326,9	10.665,1	11.590,7	17.842,5	14.749,5
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (không TC)	592,4	949,2	850,1	865,1	1.078,6	821,8	604,5	1.118,9	1.264,7	1.478,9
4	**Chi Chương trình mục tiêu**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										
2	Chi Chương trình mục tiêu										
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)										

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo
Chương: 422

Số TT	Nội dung	Trong đó									
		Trường THPT Đặng Huy Trứ	Trường THPT Hương Vinh	Trường THPT Hương Trà	Trường THPT Bình Điền	Trường THPT Phong Điền	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Trường THPT Tam Giang	Trường THPT Trần Văn Kỷ	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Trường THPT Hoá Châu
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách Học phí**										
1	**Số thu Học phí**	**975,9**	**395,0**	**502,6**	**178,8**	**377,3**	**406,7**	**262,9**	**320,0**	**726,1**	**370,0**
2	**Chi từ nguồn Học phí để lại**	**975,9**	**395,0**	**502,6**	**178,8**	**377,3**	**406,7**	**262,9**	**320,0**	**726,1**	**370,0**
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	975,9	395,0	502,6	178,8	377,3	406,7	262,9	320,0	726,1	370,0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	975,9	395,0	502,6	178,8	377,3	406,7	262,9	320,0	726,1	370,0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
2.2	Chi quản lý hành chính										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**										
1	**Chi quản lý hành chính**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
2	**Nghiên cứu khoa học**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở										
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng										
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**19.100,6**	**15.619,1**	**11.760,7**	**7.925,3**	**11.095,8**	**14.386,0**	**11.552,6**	**11.735,8**	**16.952,6**	**10.626,9**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tự chủ)	18.220,9	15.115,3	10.730,0	7.153,2	10.279,7	13.903,9	10.876,0	10.661,9	16.197,8	10.082,0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (không TC)	879,7	503,8	1.030,7	772,2	816,1	482,1	676,6	1.073,9	754,8	544,9
4	**Chi Chương trình mục tiêu**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										
2	Chi Chương trình mục tiêu										
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)										

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo
Chương: 422

Số TT	Nội dung	Trong đó									
		Trường THPT Tố Hữu	Trường THPT Nam Đông	Trường THPT A Lưới	Trường THCS và THPT Trường Sơn	Trường THCS và THPT Hồng Vân	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	Trường THPT Bùi Thị Xuân	Trường THPT Đặng Trần Côn	Trung tâm GD TX tỉnh	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách Học phí**										
1	**Số thu Học phí**	**211,7**	**117,0**	**42,7**	**5,4**	**3,3**	**895,6**	**1.138,7**	**979,2**	**0,0**	**0,0**
2	**Chi từ nguồn Học phí để lại**	**211,7**	**117,0**	**42,7**	**5,4**	**3,3**	**895,6**	**1.138,7**	**979,2**	**0,0**	**0,0**
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	211,7	117,0	42,7	5,4	3,3	895,6	1.138,7	979,2	0,0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	211,7	117,0	42,7	5,4	3,3	895,6	1.138,7	979,2	0,0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
2.2	Chi quản lý hành chính										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**										
1	**Chi quản lý hành chính**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**8.921,47**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										8.891,47
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										30,0
2	**Nghiên cứu khoa học**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở										
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng										
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**8.069,3**	**11.858,1**	**15.052,2**	**18.126,5**	**15.987,7**	**15.942,5**	**18.636,4**	**13.598,4**	**3.169,1**	**20.333,6**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tự chủ)	7.415,8	11.236,5	13.106,8	10.238,5	11.044,2	15.310,5	17.822,8	12.802,6	3.154,1	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (không TC)	653,5	621,6	1.945,4	7.888,0	4.943,5	632,0	813,6	795,9	15,0	20.333,6
4	**Chi Chương trình mục tiêu**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**220,0**
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	220,0
	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										220,0
2	Chi Chương trình mục tiêu										
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)										